Số: 244/TTr-UBND
Thời gian ký: 2025-03-11T16:32:13+07:00

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Biểu đính kèm Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án	số vốn	số lượng dự án	
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
	TỔNG SỐ	**4.042.320**	**1.416.220**	**1.979.000**	**518.000**	**129.100**		***4.260.026***	***1.416.220***	***1.979.000***	***735.706***	***129.100***		**217.706**		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	743.234	422.734		320.500			743.234	422.734		320.500					
	Cấp tỉnh phân bổ	3.299.086	993.486	1.979.000	197.500	129.100		3.516.792	993.486	1.979.000	415.206	129.100		217.706		
-	***Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết***	***326.600***			***197.500***	***129.100***		***544.306***			***415.206***	***129.100***		**217.706**		
-	***Số vốn thực hiện phân bổ***	***2.972.486***	***993.486***	***1.979.000***				***2.972.486***	***993.486***	***1.979.000***				**0**		
+	*Chưa thực hiện phân bổ*	*1.287.273*	*442.443*	*844.830*										-1.287.273		
+	*Thực hiện phân bổ chi tiết*	*1.685.213*	*551.043*	*1.134.170*				*2.972.486*	*993.486*	*1.979.000*				1.287.273		
	TỔNG SỐ PHÂN BỔ CHI TIẾT	**1.685.213**	**551.043**	**1.134.170**			**106**	**2.972.486**	**993.486**	**1.979.000**			**132**	**1.287.273**	**26**	
I	**Theo ngành, lĩnh vực**	**1.651.813**	**517.643**	**1.134.170**			**106**	**2.875.566**	**896.566**	**1.979.000**			**132**	**1.223.753**	**26**	
	1. Chuẩn bị đầu tư	500	500				1	4.573		4.573			5	4.073	4	
	2. Thực hiện dự án	1.651.313	517.143	1.134.170			105	2.870.993	896.566	1.974.427			127	1.219.680	22	
	- Dự án chuyển tiếp:	1.577.139	511.522	1.065.617			95	2.776.537	879.945	1.896.592			115	1.199.398	20	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	*876.564*	*254.214*	*622.350*			*52*	*1.896.831*	*610.520*	*1.286.311*			*68*	1.020.267	16	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2025	*700.575*	*257.308*	*443.267*			*43*	*879.706*	*269.425*	*610.281*			*47*	179.131	4	
	- Dự án khởi công mới năm 2025	74.174	5.621	68.553			10	94.456	16.621	77.835			12	20.282	2	
II	**Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác**	**33.400**	**33.400**					**96.920**	**96.920**					63.520		
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	23.400	23.400					86.920	86.920					63.520		
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.000	10.000							
	Tổng (I+II)	**1.685.213**	**551.043**	**1.134.170**			**106**	**2.972.486**	**993.486**	**1.979.000**			**132**	**1.287.273**	**26**	
I	**Chi tiết theo ngành, lĩnh vực**	**1.651.813**	**517.643**	**1.134.170**			**106**	**2.875.566**	**896.566**	**1.979.000**			**132**	**1.223.753**	**26**	
1	Quốc phòng	5.621	5.621				1	16.621	16.621				2	11.000	1	
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	67.493	67.493				2	89.493	89.493				3	22.000	1	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	930.075		930.075			75	1.090.442		1.090.442			81	160.367	6	
4	Y tế, dân số và gia đình	176.614		176.614			6	181.830	16.798	165.032			10	5.216	4	
5	Văn hóa, thông tin	105.385	103.477	1.908			5	95.817	74.505	21.312			6	-9.568	1	
6	**Các hoạt động kinh tế**	**340.615**	**328.014**	**12.601**			**12**	**1.376.353**	**687.111**	**689.242**			**25**	**1.035.738**	**13**	
6.1	*Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản*	*74.129*	*74.129*				*1*	*96.874*	*76.874*	*20.000*			*4*	22.745	3	
6.2	*Giao thông*	*167.826*	*155.225*	*12.601*			*8*	*1.209.407*	*584.707*	*624.700*			*18*	1.041.581	10	
6.3	*Khu công nghiệp và khu kinh tế*	*55.530*	*55.530*				*2*	*25.530*	*25.530*				*2*	-30.000		
6.4	*Du lịch*	*43.130*	*43.130*				*1*	*44.542*		*44.542*			*1*	1.412		
7	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	13.038	13.038				3	12.038	12.038				3	-1.000		
8	Xã hội	12.972		12.972			2	12.972		12.972			2			

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Dự kiến điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án	số vốn	số lượng dự án	
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
II	**Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác**	**33.400**	**33.400**					**96.920**	**96.920**					63.520		
1	Trả nợ gốc và lãi vay	23.400	23.400					86.920	86.920					63.520		
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.000	10.000							